

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **38/2023/DS-ST**

Ngày 08/8/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thân Văn Bình.

2. Ông Trần Hải Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên (Viện kiểm sát có Thông báo số 396/CV-VKS ngày 20/7/2023 về việc Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa do xác định Tòa án nhân dân huyện Yên Thế không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ gì).

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn A, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Dương Ngọc T, sinh năm 1976- Vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1984- Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh B

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Giáp Thị T, sinh năm 1976 (vợ ông A); Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B, ủy quyền cho ông A (văn bản ủy quyền ngày 15/11/2022)- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Trần Văn A) trình bày:

Mối quan hệ giữa ông và vợ chồng ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N là quan hệ quen biết do gia đình ông làm đại lý cám chăn nuôi, ông T, bà N mua cám của gia đình ông để chăn lợn và gà từ khoảng những năm 2010 đến đầu năm 2012 thì ông T, bà N không lấy cám chăn nuôi của gia đình ông nữa nên hai bên thống nhất chốt số tiền gia đình ông T, bà N còn nợ của gia đình ông vào ngày 20/02/2012 số tiền hai bên chốt nợ tại giấy chốt nợ ngày 20/02/2012 là 57.630.000đ (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng), khi đó ông T là người ký xác nhận nợ. Sau khi chốt nợ thì ông T, bà N đã trả dần cho ông được một số tiền gốc (không tính tiền lãi đồng nào). Đến ngày 01/9/2022 ông T, bà N thanh toán được cho ông một số tiền còn nợ của ông số tiền là 29.630.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng), ông T là người ký xác nhận số tiền còn nợ của ông. Sau đó ông T, bà N không trả cho ông thêm số tiền nào nữa, ông đã đòi nhiều lần nhưng ông T, bà N vẫn không trả số tiền còn nợ của ông. Vì vậy, ông đã làm đơn khởi kiện ông T, bà N đến Tòa án. Ông yêu cầu ông T, bà N phải có trách nhiệm trả cho ông số nợ gốc là 29.630.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng, về tiền lãi tại đơn khởi kiện ông yêu cầu ông T, bà N phải trả tiền lãi cho ông mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày chốt nợ lần đầu 20/02/2012 đến ngày 09/11/2022 số tiền là 38.222.000đ, tổng cả gốc và lãi là 67.852.000đ (Sáu mươi bảy triệu tám trăm linh hai nghìn đồng). Tại phiên tòa ông thay đổi yêu cầu về lãi, ông yêu cầu ông T, bà N phải thanh toán cho ông tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày chốt nợ 20/02/2012 trên số tiền gốc còn nợ 29.630.000đ cho đến ngày xét xử sơ thẩm và cho đến khi ông T, bà N trả cho ông xong số tiền còn nợ. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình, ông T, bà N có mặt ở nhà nhưng từ chối làm việc, từ chối ký nhận các thông báo, giấy báo làm việc, quyết định của Tòa án giao cho ông T, bà N để ông T, bà N biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Giáp Thị T) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông Trần Văn A- chồng bà.

Tại phiên tòa, do Viện kiểm sát có Thông báo số 396/CV-VKS ngày 20/7/2023 về việc Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa vì xác định Tòa án nhân dân huyện Yên Thế không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ gì nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế không tham gia phiên tòa. Vì vậy, không có phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cũng như về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N là bị đơn đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện của ông Trần Văn A đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Ông Trần Văn A và ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N tự nguyện thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Trần Văn A yêu cầu ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N phải trả số tiền mua cám chăn nuôi còn nợ gốc là 29.630.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng), thấy rằng: Ông A xác định sau khi thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, ông A đã giao đủ cho vợ chồng ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N số cám chăn nuôi theo thỏa thuận, gia đình ông T, bà N đã nhận đủ số cám chăn nuôi. Đến hạn trả tiền cám chăn nuôi gia đình ông T, bà N vẫn còn nợ tiền, nên vào ngày 20/02/2012 hai bên thỏa thuận chốt nợ số tiền ông T, bà N còn nợ là 57.630.000đ (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng). Quá trình thanh toán đến ngày 01/9/2022 ông T, bà N còn nợ của ông A số tiền gốc là 29.630.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng), ông T là người ký nhận nợ với ông A.

Đối với ông T, bà N đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho ông T, bà N được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc ông T, bà N không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông T, bà N phải tự chịu trách nhiệm.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc ông T, bà N còn nợ của ông A số tiền mua cám chăn nuôi là 29.630.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) là có căn cứ, cần buộc ông T, bà N phải có trách nhiệm thanh toán trả ông A, bà Thu số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông Trần Văn A yêu cầu ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N phải trả số tiền lãi chậm trả trên số tiền mua cám chăn nuôi còn nợ là 29.630.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) tính từ ngày hai bên thỏa thuận chốt nợ 20/02/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi suất tiếp theo sau ngày

tuyên án sơ thẩm cho đến khi ông T, bà N trả hết số tiền còn nợ của ông A theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với số tiền ông T, bà N còn nợ của ông A ở hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, đến hạn trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên là ngày hai bên chốt nợ lần đầu 20/02/2012 ông T, bà N nợ của ông A số tiền 57.630.000đ (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng). Sau khi chốt nợ, ông T, bà N đã thanh toán trả nhiều lần cho ông An, đến ngày 01/9/2022 còn nợ ông A số tiền 29.630.000đ, sau đó ông T, bà N không thanh toán trả được số tiền còn nợ là 29.630.000đ cho ông A. Tại đơn khởi kiện ông A yêu cầu ông T, bà N phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày chốt nợ 20/02/2012 đến ngày 09/11/2022 số tiền là 38.222.000đ. Tuy nhiên, tại phiên toà ông A thay đổi yêu cầu về lãi, ông A chỉ yêu cầu ông T, bà N phải trả số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 20/02/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi tiếp theo sau ngày xét xử sơ thẩm, trên số tiền hiện nay còn nợ là 29.630.000đ. Xét việc ông A yêu cầu ông T, bà N thanh toán tiền lãi chậm trả như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thời điểm ông A và ông T, bà N giao kết hợp đồng là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật, cho nên giao dịch dân sự giữa ông A và ông T, bà N được áp dụng quy định về lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, cần được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Ông T, bà N phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy ông T, bà N phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho ông A trên số nợ gốc 29.630.000đ kể từ ngày 20/02/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 08/8/2023, lãi chậm trả của hợp đồng được xác định như sau:

+ Số tiền gốc 29.630.000đ, lãi tính từ ngày 20/02/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm: 08/8/2023 là 137 tháng 19 ngày, số tiền lãi là $\{(29.630.000đ \times 9\% \times 137 \text{ tháng} : 12 = 30.444.800đ) + (29.630.000đ \times 9\% : 12 \times 19 \text{ ngày} : 30 = 140.700đ)\} = 30.585.500đ$ (Ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, số tiền ông T, bà N còn nợ của ông A tiền mua cám chăn nuôi, tiền lãi chậm trả được xác định là: $30.585.500đ + 29.630.000đ = 60.215.500đ$ (Sáu mươi triệu hai trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng), cần buộc ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Trần Văn A và bà Giáp Thị T.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Trần Văn A được chấp nhận, vì vậy ông Trần Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 471;474; 476; 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều: các Điều 275; 430, 431, 433, 440; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 688 của Bộ

luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn A.

Buộc ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Trần Văn A và bà Giáp Thị T số tiền còn nợ là **60.215.500đ** (Sáu mươi triệu hai trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng), trong đó số tiền gốc là 29.630.000đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng), tiền lãi chậm trả là 30.585.500đ (Ba mươi triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Dương Ngọc T, bà Phạm Thị N phải có nghĩa vụ liên đới chịu 3.010.800đ (Ba triệu không trăm mười nghìn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn A số tiền 848.000đ (Tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009081 ngày 17/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn